

NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA

97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 44



NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA

97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Lê Duy Hải	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2019)
Ông Lee Ming-Hsien	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thu Hằng	Thành viên
Ông Jan Yei-Fong	Thành viên
Ông Liu Chun Hao	Thành viên
Ông Lê Văn Phú	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Liu Chun Hao	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc Thứ nhất
Ông Chang Tsung Cheng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng Việt Nam dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Liu Chun Hao
Tổng Giám Đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2020

Số: 0355 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành
Ngân Hàng TNHH Indovina

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập vào ngày 05 tháng 3 năm 2020, từ trang 4 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

7-00
ANH
TY
HUU
TT
AM
TỔC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Công việc kiểm toán của chúng tôi bao gồm kiểm toán việc quy đổi số liệu từ Đô la Mỹ ("USD") sang Đồng Việt Nam ("VND"). Theo ý kiến của chúng tôi, việc quy đổi này được thực hiện trên cơ sở chính sách quy đổi báo cáo tài chính như được trình bày tại Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính. Số liệu quy đổi sang VND chỉ được Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và tuân thủ theo các quy định pháp lý của Ngân hàng Nhà nước, do vậy không nhằm phục vụ bất cứ mục đích nào khác.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 05 tháng 3 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Văn Đặng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4142-2017-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tiền mặt	5	8.982.154	208.161	9.516.559	220.974
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	76.067.707	1.762.869	24.000.477	557.291
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	7	320.659.348	7.431.280	288.312.205	6.694.609
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	8	66.807.443	1.548.262	108.144.946	2.511.126
Chứng khoán kinh doanh	9	291.344.133	6.751.901	229.365.090	5.325.858
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>		291.616.122	6.758.204	230.707.606	5.357.031
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>		(271.989)	(6.303)	(1.342.516)	(31.173)
Cho vay khách hàng	10	1.282.629.782	29.724.946	1.168.106.031	27.123.422
<i>Cho vay khách hàng</i>		1.307.821.561	30.308.765	1.184.477.094	27.503.558
<i>Dự phòng rủi ro tín dụng</i>		(25.191.779)	(583.819)	(16.371.063)	(380.136)
Chứng khoán đầu tư	11	216.296.483	5.012.671	231.677.188	5.379.545
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		195.251.070	4.524.944	202.036.031	4.691.277
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>		21.559.663	499.645	38.727.035	899.242
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư</i>		(514.250)	(11.918)	(9.085.878)	(210.974)
Tài sản cố định hữu hình	12	9.299.752	215.522	9.075.022	210.722
Tài sản cố định vô hình	13	15.786.888	365.861	15.558.221	361.262
Tài sản khác		25.430.886	589.361	19.511.145	453.049
<i>Phải thu khác</i>	14	4.804.883	111.354	3.525.478	81.862
<i>Tiền lãi dự thu</i>		15.661.809	362.962	12.935.305	300.358
<i>Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>		2.542.476	58.922	1.197.887	27.815
<i>Tài sản khác</i>	15	2.421.718	56.123	1.852.475	43.014
Tổng tài sản		2.313.304.576	53.610.834	2.103.266.884	48.837.858
Nguồn vốn					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	-	-	20.037.168	465.263
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	17	298.612.620	6.920.347	368.413.822	8.554.569
Vay của các tổ chức tín dụng khác	18	258.051.265	5.980.338	166.783.906	3.872.722
Tiền gửi của khách hàng	19	1.356.688.393	31.441.254	1.268.528.529	29.455.232
Công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	20	5.971.183	138.382	1.477.894	34.317
Phát hành giấy tờ có giá	21	78.181.701	1.811.861	-	-
Nợ khác		55.341.501	1.282.540	27.685.192	642.851
<i>Tiền lãi dự trả</i>		26.077.074	604.336	21.770.405	505.509
<i>Phải trả khác</i>	22	29.264.427	678.204	5.914.787	137.342
Vốn và các quỹ	23	260.457.913	6.036.112	250.340.373	5.812.904
<i>Vốn điều lệ</i>		193.000.000	3.377.500	193.000.000	3.377.500
<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		-	1.126.777	-	1.135.161
<i>Các quỹ</i>		37.298.204	826.011	32.278.661	709.319
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>		30.159.709	705.824	25.061.712	590.924
Tổng nguồn vốn		2.313.304.576	53.610.834	2.103.266.884	48.837.858

Các thuyết minh đi kèm là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Cam kết giao dịch hối đoái	911.660.579	21.127.734	645.401.492	14.986.223
Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	38 51.866.865	1.202.015	39.602.310	919.566
Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	38 50.793.843	1.177.147	38.354.910	890.601
Cam kết giao dịch hoán đổi	38 808.999.871	18.748.572	567.444.272	13.176.056
Thư bảo lãnh tín dụng	38 21.996.095	509.760	33.117.522	768.989
Bảo lãnh khác	38 45.848.142	1.062.531	73.629.069	1.709.667
	979.504.816	22.700.025	752.148.083	17.464.879



Huỳnh Thanh Trung
Người lập biểu



Trần Lệ Thủy
Kế toán trưởng



Lưu Chun Hao
Tổng Giám đốc
Ngày 05 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
		USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
1. Thu từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	148.182.109	3.441.959	124.429.876	2.857.837
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(77.625.291)	(1.803.276)	(63.578.057)	(1.461.157)
I. Thu nhập lãi thuần và các khoản thu nhập tương tự		70.556.818	1.638.683	60.851.819	1.396.680
1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4.353.768	101.125	3.464.481	79.687
2. Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(1.655.385)	(38.445)	(1.689.622)	(38.906)
II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	2.698.383	62.680	1.774.859	40.781
III. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	(4.888.198)	(113.462)	(2.631.917)	(60.643)
IV. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	28	8.662.616	201.281	9.989.268	229.839
V. Lãi thuần/(Lỗ) từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	29	1.013.574	23.488	(8.349.477)	(194.051)
1. Thu từ hoạt động khác		1.102.829	25.587	1.240.879	28.685
2. Chi phí hoạt động khác		(2.195)	(51)	(7.959)	(183)
VI. Lãi thuần từ hoạt động khác	30	1.100.634	25.536	1.232.920	28.502
VII. Chi phí hoạt động	31	(24.502.024)	(569.360)	(21.598.727)	(496.032)
VIII. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		54.641.803	1.268.846	41.268.745	945.076
IX. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(10.989.863)	(254.704)	(5.496.014)	(125.117)
X. Lợi nhuận trước thuế		43.651.940	1.014.142	35.772.731	819.959
XI. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(10.378.810)	(240.529)	(7.151.979)	(166.069)
XII. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	1.344.410	31.157	158.395	3.678
XIII. Lợi nhuận sau thuế		34.617.540	804.770	28.779.147	657.568


Huỳnh Thanh Trung
Người lập biểu


Trần Lệ Thủy
Kế toán trưởng




Lưu Chun Hao
Tổng Giám đốc
Ngày 05 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	145.455.605	3.379.355	123.735.339	2.831.978
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(73.318.622)	(1.704.449)	(55.945.933)	(1.272.699)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.698.383	62.680	1.774.859	40.781
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)	5.124.569	107.390	7.549.750	173.731
Thu nhập khác	238.390	5.536	195.884	4.422
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	774.894	17.971	1.036.853	24.076
Tiền chi trả cho nhân viên và các hoạt động kinh doanh liên quan	(23.461.839)	(545.106)	(21.054.382)	(482.947)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(7.280.074)	(168.716)	(7.902.766)	(182.768)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG	50.231.306	1.154.661	49.389.604	1.136.574
Thay đổi tài sản hoạt động				
Thay đổi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	35.685.108	831.615	(24.243.066)	(625.132)
Thay đổi kinh doanh chứng khoán	(36.956.183)	(835.243)	(65.409.335)	(1.840.370)
Thay đổi các khoản cho vay khách hàng	(123.344.467)	(2.805.207)	(186.534.513)	(5.124.696)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	(11.642.636)	(270.141)	(10.136.760)	(235.376)
Thay đổi các tài sản hoạt động khác	(1.848.827)	(42.551)	(250.998)	(10.722)
Thay đổi công nợ hoạt động				
Thay đổi các khoản nợ chính phủ và NHNN	(20.037.168)	(465.263)	20.037.168	465.263
Thay đổi tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác	21.466.157	473.394	196.816.955	4.839.102
Thay đổi tiền gửi của khách hàng	88.159.864	1.986.022	81.627.782	2.838.978
Thay đổi phát hành giấy tờ có giá	78.181.701	1.811.861	-	-
Thay đổi công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	4.493.289	104.065	(2.804.471)	(61.715)
Thay đổi nợ phải trả khác	21.532.904	510.563	(617.835)	(9.669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	105.921.048	2.453.776	57.874.531	1.372.237

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua tài sản cố định	(1.775.582)	(40.040)	(492.645)	(31.859)
2. Tiền thu thanh lý tài sản cố định	87.350	2.029	183	4
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.688.232)	(38.011)	(492.462)	(31.855)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Chi trả lợi nhuận	(25.500.000)	(596.573)	(26.500.000)	(601.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(25.500.000)	(596.573)	(26.500.000)	(601.160)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm	78.732.816	1.819.192	30.882.069	1.304.324
Tiền và tương đương tiền đầu năm	327.481.636	7.604.123	295.811.742	6.633.578
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái	(505.243)	(21.005)	787.825	231.323
Tiền và tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 33)	405.709.209	9.402.310	327.481.636	7.604.123
Trong đó:				
Tiền mặt	8.982.154	208.161	9.516.559	220.974
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	76.067.707	1.762.869	24.000.477	557.291
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (dưới 03 tháng)	320.659.348	7.431.280	293.964.600	6.825.858
	405.709.209	9.402.310	327.481.636	7.604.123


Huỳnh Thanh Trung
Người lập biểu


Trần Lệ Thủy
Kế toán trưởng


LIU CHUN HAO
Tổng Giám đốc
Ngày 05 tháng 3 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng được thành lập tại Việt Nam, dưới hình thức liên doanh giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank"), một ngân hàng được thành lập ở Việt Nam, và Ngân hàng Cathay United ("CUB"), một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan theo Giấy phép Ngân hàng số 08/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992 cho thời gian hoạt động là 40 năm. Ngân hàng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300733752 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 5 năm 1993, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Theo Quyết định số 158/QĐ-NHNN cấp ngày 25 tháng 01 năm 2017 và Giấy phép số 101/GP-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2019 về việc cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động cho Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn Indovina, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") đã chấp thuận thay đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 29 tháng 10 năm 1992.

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho các tổ chức và cá nhân theo năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; tiến hành các giao dịch ngoại hối, dịch vụ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các TCTD, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; Vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN và hướng dẫn của NHNN; Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng; và các dịch vụ Ngân hàng khác được chấp thuận bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Địa điểm

Trụ sở của Ngân hàng được đặt tại 97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2018, Ngân hàng có 1 (một) hội sở chính, 13 (mười ba) chi nhánh, 19 (mười chín) phòng giao dịch trên toàn quốc.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 819 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 776 người).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ ("USD"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 635/CV-NHNN2 ngày 12 tháng 7 năm 1999. Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Cơ sở quy đổi thông tin tài chính sang Đồng Việt Nam

Ngân hàng sử dụng USD làm đơn vị tiền tệ kế toán. Nhằm mục đích tuân thủ quy định pháp luật theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với trường hợp đơn vị tiền tệ kế toán không phải là VND, báo cáo tài chính bằng USD của Ngân hàng được quy đổi sang VND làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND"). Trong năm, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ("Thông tư 22") ngày 29 tháng 12 năm 2017 để quy đổi báo cáo tài chính lập bằng USD của Ngân hàng sang VND theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày kết thúc niên độ kế toán;
- Vốn điều lệ bằng ngoại tệ (vốn được cấp, vốn góp, vốn được tăng theo quy định của pháp luật) được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của Ngân hàng tại thời điểm nhận vốn góp hoặc tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản của Ngân hàng tính theo tất cả các lần thay đổi tỷ giá tại ngày nhận vốn góp;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của Ngân hàng tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của Ngân hàng tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc khoản mục Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán kinh doanh, công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, phải thu khác và tiền lãi dự thu.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, tiền lãi dự trả và phải trả khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Cho mục đích trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay các ngân hàng khác với thời gian đáo hạn dưới ba tháng.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn theo quyết định của Ban Điều hành.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đến hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần Dự phòng rủi ro tín dụng).

Đối với các khoản chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư khác, dự phòng giảm giá được trích lập theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 ("Công văn 2601") và các quy định kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Phân loại lại

Theo Công văn 2601, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Cho vay khách hàng

Các khoản vay được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng rủi ro tín dụng.

Thu nhập và chi phí lãi vay

Ngân hàng ghi nhận thu nhập và chi phí lãi vay dựa trên cơ sở dồn tích. Thu nhập lãi vay từ các khoản nợ xấu chỉ được ghi nhận khi thực thu. Thu nhập lãi vay ngừng ghi nhận khi một khoản vay quá hạn và chuyển sang tài khoản ngoại bảng. Thu nhập lãi vay đối với các khoản vay quá hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ít nhất mỗi quý một lần, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng cho khoản rủi ro tín dụng được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu là các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích. Việc xử lý nợ xấu được thực hiện sau khi có sự phê duyệt của Ủy ban Xử lý Rủi ro của Ngân hàng. Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

Thu nhập từ phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận theo cơ sở dồn tích.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Vật kiến trúc văn phòng	25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 8

Tài sản cố định hữu hình của Ngân hàng được khấu hao theo thời gian hữu dụng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được cấp có thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn sử dụng xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng năm đến tám năm.

Công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh của Ngân hàng bao gồm các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ, hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

Đối với các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị Đồng Việt Nam của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực hợp đồng như một khoản tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng.

Lợi nhuận hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoài bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoài bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với các khoản cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán theo các quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

Ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ khác USD được quy đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ khác USD được quy đổi sang USD theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 do Chính phủ ban hành về chế độ tài chính áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trước khi phân phối lợi nhuận Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ khác

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quyết định của Hội đồng thành viên của Ngân hàng. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu: Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (trước ngày 01 tháng 6 năm 2017 là 18%) lương cơ bản hàng tháng. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 48 và Điều 49 của Bộ Luật Lao động là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 về việc hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động, các ngân hàng được hạch toán trực tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động ngay khi phát sinh.

02-C
H
JHA
E
HIN

Trợ cấp thất nghiệp: Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất hiện hành là 20% có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN MẶT

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam	6.800.442	157.600	6.330.326	146.990
Tiền mặt bằng các loại tiền tệ khác	2.181.712	50.561	3.186.233	73.984
	8.982.154	208.161	9.516.559	220.974

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam	64.273.217	1.489.532	10.998.502	255.385
Tiền gửi bằng các loại tiền tệ khác	11.794.490	273.337	13.001.975	301.906
	76.067.707	1.762.869	24.000.477	557.291

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và số tiền dự trữ bắt buộc theo các quy định hiện hành của NHNN. Số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng được xác định bằng số dư bình quân tiền gửi phải dự trữ bắt buộc của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng cho từng nhóm kỳ hạn và loại tiền. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc được áp dụng như sau:

Loại tiền và kỳ hạn	31/12/2019	31/12/2018
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài	1%	1%

Dự trữ bắt buộc trong tháng 12 năm 2019 lần lượt là 661.111 triệu đồng (tháng 12 năm 2018: 635.498 triệu đồng) và 11.647.700 Đô la Mỹ (tháng 12 năm 2018: 12.744.010 Đô la Mỹ).

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tiền gửi không kỳ hạn				
<i>Bảng Đồng Việt Nam</i>	177.784.529	4.120.156	174.700.214	4.056.539
<i>Bảng các loại tiền tệ khác</i>	99.724.873	2.311.124	50.950.492	1.183.070
	277.509.402	6.431.280	225.650.706	5.239.609
Tiền gửi có kỳ hạn				
<i>Bảng Đồng Việt Nam</i>	43.149.946	1.000.000	62.661.499	1.455.000
<i>Bảng các loại tiền tệ khác</i>	-	-	-	-
	43.149.946	1.000.000	62.661.499	1.455.000
	320.659.348	7.431.280	288.312.205	6.694.609

8. CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Bảng Đồng Việt Nam	25.889.968	600.000	21.533.161	500.000
Bảng các loại tiền tệ khác	40.917.475	948.262	86.611.785	2.011.126
	66.807.443	1.548.262	108.144.946	2.511.126

9. CHỨNG KHOẢN KINH DOANH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Chứng khoán vốn				
<i>Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành</i>	1.875.963	43.475	2.726.992	63.321
Chứng khoán nợ				
<i>Trái phiếu chính phủ</i>	81.750.982	1.894.579	-	-
<i>Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành</i>	180.786.312	4.189.723	225.771.135	5.242.406
<i>Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành</i>	27.202.865	630.427	2.209.479	51.304
	291.616.122	6.758.204	230.707.606	5.357.031
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh				
<i>Dự phòng rủi ro tín dụng chung</i>	(271.989)	(6.303)	(486.746)	(11.302)
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>	-	-	(855.770)	(19.871)
	(271.989)	(6.303)	(1.342.516)	(31.173)
	291.344.133	6.751.901	229.365.090	5.325.858

Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung cho chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	486.746 (214.757)	11.302 (5.053)	360.407 126.339	8.082 2.934
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	54	-	286
Số dư cuối năm	271.989	6.303	486.746	11.302

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Số dư đầu năm	855.770	19.871	840.737	18.854
Trích lập dự phòng trong năm	-	-	15.033	349
Sử dụng dự phòng trong năm	(855.770)	(19.871)	-	-
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	-	668
Số dư cuối năm	-	-	855.770	19.871

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Chứng khoán vốn Chưa niêm yết	1.875.963	43.475	2.726.992	63.321
Chứng khoán nợ Đã niêm yết	81.750.982	1.894.579	-	-
Chưa niêm yết	207.989.177	4.820.150	227.980.614	5.293.710
	291.616.122	6.758.204	230.707.606	5.357.031

Chứng khoán nợ kinh doanh thể hiện:

- Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành có kỳ hạn từ một năm đến mười năm, lãi suất được hưởng từ 7,40% đến 10,75%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: kỳ hạn từ một năm đến mười năm, lãi suất được hưởng từ 7,40% đến 10,75%/năm).
- Chứng khoán nợ do tổ chức kinh tế trong nước phát hành có kỳ hạn từ một năm đến ba năm, lãi suất được hưởng từ 8,50%/năm đến 12,05%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: kỳ hạn từ một năm, lãi suất được hưởng từ 8,50%/năm).

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	1.307.821.561	30.308.765	1.184.477.094	27.503.558
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	-	-	-	-
	1.307.821.561	30.308.765	1.184.477.094	27.503.558

Các khoản cho vay được phân tích như sau:

10.1 Phân tích theo kỳ hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Các khoản vay ngắn hạn (trong vòng một năm)	414.699.025	9.610.650	455.366.189	10.573.603
Các khoản vay trung hạn (từ một đến năm năm)	242.336.202	5.616.141	210.083.719	4.878.144
Các khoản vay dài hạn (trên năm năm)	650.786.334	15.081.974	519.027.186	12.051.811
	1.307.821.561	30.308.765	1.184.477.094	27.503.558

10.2 Phân tích theo tiền tệ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Các khoản vay bằng Đồng Việt Nam	1.149.076.754	26.629.854	1.004.325.412	23.320.436
Các khoản vay bằng tiền tệ khác	158.744.807	3.678.911	180.151.682	4.183.122
	1.307.821.561	30.308.765	1.184.477.094	27.503.558

10.3 Phân tích theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Công ty cổ phần	526.407.344	12.199.490	460.994.315	10.704.288
Công ty trách nhiệm hữu hạn	438.838.454	10.170.081	394.163.049	9.152.466
Doanh nghiệp nhà nước	77.767.152	1.802.254	211.480.319	4.910.573
Công ty có vốn đầu tư nước ngoài	96.402.688	2.234.132	4.103.833	95.291
Kinh tế hộ cá thể, cá nhân	168.345.823	3.901.415	113.670.069	2.639.419
Công ty tư nhân	60.100	1.393	65.509	1.521
	1.307.821.561	30.308.765	1.184.477.094	27.503.558

10.4 Phân tích theo nhóm vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.282.978.650	29.733.031	1.158.990.208	26.911.752
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	9.072.887	210.264	15.329.380	355.948
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	4.050.915	93.880	304.330	7.067
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	3.666.881	84.980	2.152.306	49.977
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	8.052.228	186.610	7.700.870	178.814
	1.307.821.561	30.308.765	1.184.477.094	27.503.558

10.5 Phân tích theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Khai thác quặng và chế biến	185.643.681	4.302.292	216.895.258	5.036.308
Kinh doanh và sửa chữa phương tiện vận chuyển	445.367.820	10.321.399	424.923.620	9.866.726
Xây dựng	112.773.094	2.613.516	128.522.414	2.984.290
Dịch vụ phân phối và kho bãi	30.260.570	701.289	35.454.128	823.245
Dịch vụ nhà hàng, khách sạn	47.536.663	1.101.662	62.549.975	1.452.410
Bất động sản	64.257.588	1.489.170	27.013.190	627.246
Nông, lâm, ngư nghiệp	2.235.645	51.811	2.977.173	69.130
Chăm sóc sức khỏe và hỗ trợ xã hội	2.120.070	49.133	2.401.949	55.773
Dịch vụ tài chính	23.003.471	533.105	41.761.068	969.692
Điện, khí đốt, nước	72.852.626	1.688.360	33.229.650	771.592
Giáo dục và đào tạo	2.409	56	2.313	54
Viễn thông, thông tin	75.592	1.752	198.751	4.615
Dịch vụ hộ gia đình	6.733.706	156.054	4.593.597	106.663
Dịch vụ khác	314.958.626	7.299.166	203.954.008	4.735.814
	1.307.821.561	30.308.765	1.184.477.094	27.503.558

10.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Dự phòng chung	9.785.081	226.769	8.299.091	192.705
Dự phòng cụ thể	15.406.698	357.050	8.071.972	187.431
	25.191.779	583.819	16.371.063	380.136

10.7 Sự thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

Dự phòng chung

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Số dư đầu năm	8.299.091	192.705	7.140.258	160.120
Trích lập dự phòng trong năm	1.485.990	34.474	1.158.833	26.381
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	(410)	-	6.204
Số dư cuối năm	9.785.081	226.769	8.299.091	192.705

Dự phòng cụ thể

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Số dư đầu năm	8.071.972	187.431	13.871.551	311.070
Trích lập dự phòng trong năm	9.503.873	220.230	4.337.181	98.736
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.169.147)	(50.270)	(10.136.760)	(235.376)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	(341)	-	13.001
Số dư cuối năm	15.406.698	357.050	8.071.972	187.431

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
<i>Chứng khoán nợ</i>				
Trái phiếu chính phủ (**)	114.862.550	2.661.940	145.059.287	3.368.277
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (***)	20.409.924	473.000	16.063.738	373.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (*)	59.978.596	1.390.004	40.913.006	950.000
	195.251.070	4.524.944	202.036.031	4.691.277
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</i>				
Dự phòng chung	(352.438)	(8.168)	-	-
Dự phòng cụ thể	-	-	(8.605.852)	(199.828)
	194.898.632	4.516.776	193.430.179	4.491.449
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Chứng khoán nợ</i>				
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (*)	21.559.663	499.645	38.727.035	899.242
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>				
Dự phòng chung	(161.812)	(3.750)	(480.026)	(11.146)
	21.397.851	495.895	38.247.009	888.096

Biến động dự phòng rủi ro tín dụng cho chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Số dư đầu năm	9.085.878	210.974	685.374	15.370
Trích lập dự phòng trong năm	46.091	1.136	8.400.504	195.060
Sử dụng dự phòng trong năm	(8.617.719)	(200.000)	-	-
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	(192)	-	544
Số dư cuối năm	514.250	11.918	9.085.878	210.974

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức kinh tế trong nước có giá trị là 68.608.414 USD (tương đương 1.590.000 triệu VND) (tại ngày 31/12/2018: 79.640.041 USD (tương đương 1.849.242 triệu VND)) được bảo đảm bằng cổ phiếu, quyền sử dụng đất, quyền khai thác tài sản và các khoản phải thu có giá trị là 105.097.303 USD (tương đương 2.435.630 triệu VND) (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 87.546.745 USD (tương đương 2.041.590 triệu VND)).

Các trái phiếu này có kỳ hạn từ hai năm đến năm năm, lãi suất được hưởng từ 9,46%/năm đến 11,04%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: kỳ hạn từ hai năm đến mười năm, lãi suất được hưởng từ 9,00%/năm đến 11,30%/năm).

(**) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ năm năm đến ba mươi năm, lãi suất được hưởng từ 5%/năm đến 8,70%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: kỳ hạn từ ba năm đến ba mươi năm, lãi suất được hưởng từ 4,30%/năm đến 8,70%/năm). Trái phiếu Chính phủ do Ngân hàng nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 25.880.475 USD, tương đương 599.780 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 40.706.891 USD, tương đương 945.214 triệu đồng) đã được cầm cố cho các khoản vay của các tổ chức tín dụng khác như đã nêu tại Thuyết minh số 18.

(***) Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành có kỳ hạn một năm và mười năm, lãi suất được hưởng từ 7,50%/năm đến 10,30%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: kỳ hạn mười năm, lãi suất được hưởng từ 7,5%/năm đến 7,9%/năm).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Vật kiến trúc văn phòng USD	Thiết bị và đồ dùng văn phòng USD	Phương tiện vận tải USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	11.980.250	7.087.386	2.658.368	21.726.004
Tăng	-	57.321	218.368	275.689
Thanh lý	(74.423)	(67.062)	(250.502)	(391.987)
Khác	43.543	644.147	335.804	1.023.494
Số dư cuối năm	11.949.370	7.721.792	2.962.038	22.633.200

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	4.530.116	5.986.665	2.134.201	12.650.982
Khấu hao trong năm	446.749	429.369	198.335	1.074.453
Giảm do thanh lý	(74.423)	(67.062)	(250.502)	(391.987)
Khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.902.442	6.348.972	2.082.034	13.333.448

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	7.450.134	1.100.721	524.167	9.075.022
Tại ngày cuối năm	7.046.928	1.372.820	880.004	9.299.752

	Vật kiến trúc văn phòng Triệu VND quy đổi	Thiết bị và đồ dùng văn phòng Triệu VND quy đổi	Phương tiện vận tải Triệu VND quy đổi	Tổng Triệu VND quy đổi
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	278.181	164.569	61.727	504.477
Tăng	-	1.328	5.061	6.389
Thanh lý	(1.725)	(1.554)	(5.805)	(9.084)
Khác	1.009	14.928	-	15.937
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	(538)	(318)	7.662	6.806
Số dư cuối năm	276.927	178.953	68.645	524.525

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	101.278	143.074	49.403	293.755
Khấu hao trong năm	10.353	9.951	4.596	24.900
Giảm do thanh lý	(1.725)	(1.554)	(5.805)	(9.084)
Khác	-	-	-	-
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	3.708	(4.334)	58	(568)
Số dư cuối năm	113.614	147.137	48.252	309.003

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	176.903	21.495	12.324	210.722
Tại ngày cuối năm	163.313	31.816	20.393	215.522

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Ngân hàng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 8.564.078 USD (tương đương 198.473 triệu VND). (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.795.742USD (tương đương 181.017 triệu VND)).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	15.291.418	2.636.831	17.928.249
Tăng trong năm	-	476.399	476.399
Số dư cuối năm	15.291.418	3.113.230	18.404.648
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	256.885	2.113.143	2.370.028
Khấu hao trong năm	5.578	242.154	247.732
Số dư cuối năm	262.463	2.355.297	2.617.760
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	15.034.533	523.688	15.558.221
Tại ngày cuối năm	15.028.955	757.933	15.786.888
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	355.067	61.227	416.294
Tăng	-	11.041	11.041
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	(688)	(119)	(807)
Số dư cuối năm	354.379	72.149	426.528
GIÁ TRỊ KHẤU HAO			
Số dư đầu năm	5.965	49.067	55.032
Khấu hao trong năm	129	5.612	5.741
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	(11)	(95)	(106)
Số dư cuối năm	6.083	54.584	60.667
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	349.102	12.160	361.262
Tại ngày cuối năm	348.296	17.565	365.861

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm một số phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 1.703.099 USD (tương đương 39.469 triệu VND). (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.414.364 USD, tương đương 32.842 triệu VND).

14. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Ký quỹ ngắn hạn	497.195	11.522	419.299	9.736
Phải thu từ NHNNVN liên quan đến chương trình hỗ trợ lãi suất	164.755	3.818	164.436	3.818
Xây dựng cơ bản dở dang	2.865.367	66.405	2.574.986	59.791
Tạm ứng cho hoạt động kinh doanh	32.982	764	38.381	891
Phải thu khác	1.244.584	28.845	328.376	7.626
	4.804.883	111.354	3.525.478	81.862

15. TÀI SẢN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.401.421	32.477	1.384.485	32.147
Công cụ và dụng cụ văn phòng	177.767	4.120	131.678	3.058
Tài sản có khác	842.530	19.526	336.312	7.809
	2.421.718	56.123	1.852.475	43.014

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Vay NHNN				
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-	20.037.168	465.263
	-	-	20.037.168	465.263

17. TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tiền gửi không kỳ hạn				
Bảng Đồng Việt Nam	173.896.976	4.030.062	182.721.015	4.242.782
Bảng các loại ngoại tệ khác	798.708	18.510	341.386	7.927
	174.695.684	4.048.572	183.062.401	4.250.709
Tiền gửi có kỳ hạn				
Bảng Đồng Việt Nam	50.916.936	1.180.000	72.351.421	1.680.000
Bảng các loại ngoại tệ khác	73.000.000	1.691.775	113.000.000	2.623.860
	123.916.936	2.871.775	185.351.421	4.303.860
	298.612.620	6.920.347	368.413.822	8.554.569

18. VAY CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Bảng Đồng Việt Nam	43.149.946	1.000.000	33.290.267	773.000
Bảng các loại ngoại tệ khác	214.901.319	4.980.338	133.493.639	3.099.722
	258.051.265	5.980.338	166.783.906	3.872.722

Tổng số dư các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm số dư vay có tài sản đảm bảo là trái phiếu Chính phủ của Ngân hàng với giá trị là 25.880.475 USD, tương đương 599.780 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 40.706.891 USD, tương đương 945.214 triệu đồng) như đã nêu tại Thuyết minh số 11.

Lãi suất năm của các khoản vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm kết thúc niên độ như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
Bảng Đô la Mỹ	2,17%-2,65%	2,91%-3,62%
Bảng Đồng Việt Nam	4,70%-5,50%	4,05%-5,50%

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Theo loại tiền gửi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tiền gửi không kỳ hạn				
Bảng Đồng Việt Nam	333.766.036	7.735.028	248.028.566	5.759.223
Bảng các loại ngoại tệ khác	120.407.522	2.790.444	121.935.355	2.831.339
Tiền gửi có kỳ hạn				
Bảng Đồng Việt Nam	881.718.879	20.433.835	870.794.571	20.219.850
Bảng các loại ngoại tệ khác	19.858.991	460.232	26.413.695	613.326
Tiền gửi ký quỹ				
Bảng Đồng Việt Nam	936.965	21.715	1.299.862	30.183
Bảng các loại ngoại tệ khác	-	-	56.480	1.311
	1.356.688.393	31.441.254	1.268.528.529	29.455.232

Theo đối tượng khách hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tổ chức kinh tế	922.859.177	21.387.262	780.838.932	18.131.080
Cá nhân	433.829.216	10.053.992	487.689.597	11.324.152
	1.356.688.393	31.441.254	1.268.528.529	29.455.232

20. CÔNG CỤ PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH/ KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Tại ngày đầu năm	Giá trị thuần của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)	
	USD	Triệu VND quy đổi
Các hợp đồng kỳ hạn	180.150	4.183
Các hợp đồng hoán đổi	(1.658.044)	(38.500)
	(1.477.894)	(34.317)
Tại ngày cuối năm	Giá trị thuần của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)	
	USD	Triệu VND quy đổi
Các hợp đồng kỳ hạn	(205.224)	(4.756)
Các hợp đồng hoán đổi	(5.765.959)	(133.626)
	(5.971.183)	(138.382)

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Chứng chỉ tiền gửi				
Dưới 12 tháng	17.801.942	412.560	-	-
Từ 01 năm đến 05 năm	60.379.759	1.399.301	-	-
	78.181.701	1.811.861	-	-

Đây là các giấy tờ có giá được phát hành dưới hình thức ghi sổ có chứng chỉ, thời hạn từ 02 tháng đến 02 năm, lãi trả sau định kỳ với lãi suất từ 4,7%/năm đến 7,5%/năm.

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Thu nhập bảo lãnh chờ phân bổ	110.305	2.556	87.414	2.030
Chuyển tiền phải trả	3.223.556	74.706	1.170.822	27.186
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	328.872	7.622	1.610.872	37.404
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	18.141.695	420.434	87.094	2.022
Thuế phải trả (Thuyết minh số 35)	3.467.652	80.370	270.215	6.274
Các khoản phải trả khác	3.992.347	92.516	2.688.370	62.426
	29.264.427	678.204	5.914.787	137.342

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

	Vốn điều lệ USD	Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp USD	Quỹ dự phòng tài chính USD	Quỹ đầu tư và phát triển USD	Lợi nhuận chưa phân phối USD	Tổng USD
Số dư đầu năm trước	193.000.000	9.570.911	18.335.394	199.380	20.455.541	241.561.226
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	28.779.147	28.779.147
Chuyển sang các quỹ	-	1.438.957	2.734.019	-	(4.172.976)	-
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(1.000.000)	(1.000.000)
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	(19.000.000)	(19.000.000)
Số dư đầu năm nay	193.000.000	11.009.868	21.069.413	199.380	25.061.712	250.340.373
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	34.617.540	34.617.540
Chuyển sang các quỹ	-	1.730.877	3.288.666	-	(5.019.543)	-
Chia lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(25.500.000)	(25.500.000)
Kết chuyển từ quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	1.000.000	1.000.000
Số dư cuối năm nay	193.000.000	12.740.745	24.358.079	199.380	30.159.709	260.457.913

	Vốn điều lệ Triệu VND quy đổi	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND quy đổi	Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp Triệu VND quy đổi	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND quy đổi	Quỹ đầu tư và phát triển Triệu VND quy đổi	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND quy đổi	Tổng Triệu VND quy đổi
Số dư đầu năm trước	4.328.025	-	214.628	411.171	4.471	458.716	5.417.011
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	657.568	657.568
Chuyển sang các quỹ	-	-	32.878	62.469	-	(95.347)	-
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	-	(432.725)	(432.725)
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(22.775)	(22.775)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	(950.525)	1.135.161	(5.624)	(10.681)	7	25.487	193.825
Số dư đầu năm nay	3.377.500	1.135.161	241.882	462.959	4.478	590.924	5.812.904
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	804.770	804.770
Chuyển sang các quỹ	-	-	40.239	76.453	-	(116.692)	-
Chia lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(596.573)	(596.573)
Kết chuyển từ quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	23.395	23.395
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	(8.384)	-	-	-	-	(8.384)
Số dư cuối năm nay	3.377.500	1.126.777	282.121	539.412	4.478	705.824	6.036.112

Vốn điều lệ của Ngân hàng là 193.000.000 USD và được sở hữu bởi Vietinbank và CUB với tỉ lệ sở hữu lần lượt là 50/50. Vốn điều lệ đã được góp đủ tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi 2 bên liên doanh.

(*) Ngày 09 tháng 5 năm 2019, Hội đồng Thành viên của Ngân hàng đã quyết định chia lợi nhuận năm trước 25.500.000 USD (tương đương 596.573 triệu VND) (năm 2018: 19.000.000 USD (tương đương 441.180 triệu VND) cho các chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ bắt buộc của Ngân hàng được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành.

24. THU TỪ LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Thu nhập lãi từ cho vay	116.231.113	2.700.155	91.237.885	2.095.380
Thu nhập lãi từ tiền gửi	1.356.744	31.503	1.966.640	45.157
Thu nhập từ đầu tư	29.815.842	692.224	29.870.877	686.363
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	778.335	18.076	1.354.467	30.937
Khác	75	1	7	-
	148.182.109	3.441.959	124.429.876	2.857.837

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Trả lãi tiền gửi cho các tổ chức tín dụng khác và khách hàng	67.888.004	1.577.111	59.090.493	1.357.753
Trả lãi tiền vay cho các tổ chức tín dụng khác	7.261.151	168.680	3.890.091	89.601
Trả lãi phát hành giấy giữ có giá	1.963.313	45.561	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	512.823	11.924	597.473	13.803
	77.625.291	1.803.276	63.578.057	1.461.157

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ				
Dịch vụ thanh toán	3.814.212	88.595	2.983.052	68.620
Dịch vụ ngân quỹ	122.286	2.840	148.031	3.404
Dịch vụ khác	417.270	9.690	333.398	7.663
	4.353.768	101.125	3.464.481	79.687
Chi phí hoạt động dịch vụ				
Dịch vụ thanh toán	(1.263.055)	(29.332)	(1.289.797)	(29.729)
Dịch vụ ngân quỹ	(176.167)	(4.093)	(200.873)	(4.614)
Dịch vụ khác	(216.163)	(5.020)	(198.952)	(4.563)
	(1.655.385)	(38.445)	(1.689.622)	(38.906)
	2.698.383	62.680	1.774.859	40.781

27. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Lãi từ hợp đồng kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.423.558	56.304	2.597.735	59.970
Lỗ từ hợp đồng kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(848.535)	(19.678)	(3.141.032)	(72.853)
Lãi từ công cụ tài chính phái sinh	37.135	862	425.885	9.870
Lỗ từ công cụ tài chính phái sinh	(6.500.356)	(150.950)	(2.514.505)	(57.630)
	(4.888.198)	(113.462)	(2.631.917)	(60.643)

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Lãi thuần từ kinh doanh chứng khoán	8.447.859	196.228	10.130.640	233.184
Hoàn nhập dự phòng	214.757	5.053	360.407	8.369
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-	(501.779)	(11.714)
	8.662.616	201.281	9.989.268	229.839

29. LÃI THUẦN/(LỖ) TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Lãi thuần từ đầu tư chứng khoán	1.059.665	24.624	51.027	1.190
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(46.091)	(1.136)	(8.400.504)	(195.241)
	1.013.574	23.488	(8.349.477)	(194.051)

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Thu nhập khác				
- Thu từ các khoản nợ xấu đã xóa sổ	774.894	17.971	1.036.853	24.076
- Thu nhập khác	327.935	7.616	204.026	4.609
	1.102.829	25.587	1.240.879	28.685
Chi phí khác				
- Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	-	-	-
- Chi phí khác	(2.195)	(51)	(7.959)	(183)
	(2.195)	(51)	(7.959)	(183)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.100.634	25.536	1.232.920	28.502

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Chi nộp thuế và các khoản lệ phí và phí	291.527	6.773	131.305	3.016
Chi phí cho nhân viên				
- Lương và trợ cấp	6.946.236	161.054	7.677.244	175.284
- Thương	4.691.739	109.523	2.680.000	62.230
- Các khoản chi phí khác	3.483.533	80.900	2.788.461	64.228
Chi về tài sản				
- Chi phí khấu hao và phân bổ	1.281.936	29.778	1.547.660	35.541
- Chi phí thuê tài sản	1.328.753	30.871	1.260.959	28.967
- Chi phí vật dụng văn phòng	52.100	1.209	51.894	1.174
- Bảo trì và sửa chữa tài sản	1.595.317	37.057	1.306.770	30.084
- Chi phí công cụ và thiết bị	178.435	4.143	153.263	3.508
- Chi phí in ấn, tiếp thị và quảng cáo	1.209.941	28.099	1.068.718	24.572
- Chi phí công tác	286.545	6.655	226.141	5.208
- Thuế GTGT không được khấu trừ	337.467	7.837	324.100	7.461
- Chi phí truyền thông	313.534	7.283	313.718	7.206
- Chi phí dụng cụ văn phòng	103.705	2.409	96.502	2.216
- Chi phí điện, nước và vệ sinh	478.879	11.128	445.750	10.286
- Chi phí xăng dầu	122.373	2.843	122.365	2.813
- Chi phí nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến, cải tiến	22.601	524	-	-
- Chi phí khác	1.105.074	25.661	782.856	17.984
Chi nộp bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	672.329	15.613	621.021	14.254
	24.502.024	569.360	21.598.727	496.032

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

31.1 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Lợi nhuận trước thuế	43.651.940	1.014.142	35.772.731	819.959
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế</i>	(1.992.526)	(45.082)	(2.018.736)	(45.280)
<i>Cộng: Các khoản tăng lợi nhuận trước thuế</i>	9.011.790	209.278	2.409.530	55.457
Thu nhập chịu thuế	50.671.204	1.178.338	36.163.525	830.136
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thu nhập chịu thuế năm nay	10.134.241	235.668	7.232.705	166.027
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	209.358	4.861	1.801	42
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	35.211	-	(82.527)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.378.810	240.529	7.151.979	166.069

31.2 Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại/Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.344.410	31.157	158.395	3.678
	1.344.410	31.157	158.395	3.678

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12.712.380	294.609	5.989.435	139.075
Thuế suất áp dụng	20%	20%	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.542.476	58.922	1.197.887	27.815

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tiền mặt	8.982.154	208.161	9.516.559	220.974
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	76.067.707	1.762.869	24.000.477	557.291
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (dưới 03 tháng)	320.659.348	7.431.280	293.964.600	6.825.858
	405.709.209	9.402.310	327.481.636	7.604.123

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tổng số nhân viên trung bình	819	819	776	776
Thu nhập của nhân viên				
Tổng quỹ lương	6.946.236	161.317	6.361.413	145.925
Thưởng	4.691.739	109.260	2.680.000	60.706
Thu nhập khác	1.385.492	32.170	864.493	20.018
Tổng thu nhập	13.023.467	302.747	9.905.906	226.649
Tiền lương bình quân nhân viên	8.481	197	8.198	188
Thu nhập bình quân của nhân viên	15.902	370	12.765	292

35. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
	USD	USD	USD	USD
Thuế giá trị gia tăng	37.166	428.165	413.120	52.211
Thuế thu nhập doanh nghiệp	172.454	10.378.810	7.280.074	3.271.190
Thuế thu nhập cá nhân	43.842	883.163	823.488	103.517
Thuế nhà thầu	16.753	295.146	271.165	40.734
Tổng	270.215	11.985.284	8.787.847	3.467.652

	Phát sinh trong năm			
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi
Thuế giá trị gia tăng	863	9.942	9.595	1.210
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.004	240.529	168.716	75.817
Thuế thu nhập cá nhân	1.018	20.457	19.076	2.399
Thuế nhà thầu	389	6.840	6.285	944
Total	6.274	277.768	203.672	80.370

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Bất động sản	1.539.682.093	35.682.133	1.412.482.378	32.797.843
Máy móc và thiết bị	186.794.431	4.328.961	209.082.758	4.854.902
Hàng tồn kho	29.371.521	680.685	16.356.287	379.793
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	109.249.006	2.531.846	408.108.827	9.476.287
Tài sản khác	982.400.302	22.767.126	580.217.134	13.472.642
	2.847.497.353	65.990.751	2.626.247.384	60.981.465

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO VÙNG

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư
	USD	USD	USD	USD	USD
Trong nước	1.374.629.004	1.496.771.003	67.844.237	(5.971.183)	508.426.855
Nước ngoài	-	158.530.010	-	-	-
	1.374.629.004	1.655.301.013	67.844.237	(5.971.183)	508.426.855

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư
	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi
Trong nước	31.857.027	34.687.668	1.572.290	(138.382)	11.782.792
Nước ngoài	-	3.673.933	-	-	-
	31.857.027	38.361.601	1.572.290	(138.382)	11.782.792



38. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

a. Rủi ro lãi suất

Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất thả nổi đã được ký kết. Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất khi Ngân hàng vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Ngân hàng quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Quá hạn USD	Không chịu lãi suất USD	Trong vòng 1 tháng USD	Từ 1 đến 3 tháng USD	Từ 3 đến 6 tháng USD	Từ 6 đến 12 tháng USD	Từ 1 đến 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản									
Tiền mặt	-	8.982.154	-	-	-	-	-	-	8.982.154
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	76.067.707	-	-	-	-	-	-	76.067.707
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	277.509.401	43.961.117	106.306	28.629.989	37.259.978	-	-	387.466.791
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.875.963	48.932.527	27.264.094	22.013.899	5.179.242	-	186.350.397	291.616.122
Cho vay khách hàng (*)	24.842.911	-	74.433.488	89.690.743	266.250.119	-	247.277.897	605.326.403	1.307.821.561
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	53.922.122	162.888.611	-	-	216.810.733
Tài sản cố định	-	25.086.640	-	-	-	-	-	-	25.086.640
Tài sản khác (*)	-	25.430.886	-	-	-	-	-	-	25.430.886
Tổng tài sản	24.842.911	414.952.751	167.327.132	117.061.143	370.816.129	205.327.831	247.277.897	791.676.800	2.339.282.594
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	252.086.648	76.574.973	94.816.183	127.939.396	4.916.285	330.400	556.663.885
Tiền gửi của khách hàng	-	-	724.317.049	171.318.808	199.038.983	217.301.166	44.710.963	1.424	1.356.688.393
Công cụ phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	5.971.183	-	-	-	-	5.971.183
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	17.801.942	60.379.759	-	78.181.701
Nợ khác	-	55.341.501	-	-	-	-	-	-	55.341.501
Tổng nợ phải trả	-	55.341.501	976.403.697	253.864.964	293.855.166	363.042.504	110.007.007	331.824	2.052.846.663
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	24.842.911	359.611.250	(809.076.565)	(136.803.821)	76.960.963	(157.714.673)	137.270.890	791.344.976	286.435.931
Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	24.842.911	359.611.250	(809.076.565)	(136.803.821)	76.960.963	(157.714.673)	137.270.890	791.344.976	286.435.931

**NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quá hạn		Không chịu lãi suất		Trong vòng 1 tháng		Từ 1 đến 3 tháng		Từ 3 đến 6 tháng		Từ 6 đến 12 tháng		Từ 1 đến 5 năm		Trên 5 năm		Tổng			
	Triệu VND	Quy đổi	Triệu VND	Quy đổi	Triệu VND	Quy đổi	Triệu VND	Quy đổi	Triệu VND	Quy đổi	Triệu VND	Quy đổi	Triệu VND	Quy đổi	Triệu VND	Quy đổi	Triệu VND	Quy đổi	Triệu VND	Quy đổi
Tài sản																				
Tiền mặt	-	-	208.161	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	208.161	-	208.161	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.762.869	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.762.869	-	1.762.869	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	6.431.280	1.018.799	1.018.799	2.463	663.500	663.500	663.500	663.500	863.500	863.500	863.500	-	-	-	8.979.542	-	8.979.542	-
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	43.475	1.134.011	1.134.011	631.846	510.172	510.172	510.172	510.172	120.030	120.030	120.030	-	-	-	6.758.204	-	6.758.204	-
Cho vay khách hàng (*)	575.734	-	-	1.724.996	1.724.996	2.078.583	6.170.347	6.170.347	6.170.347	6.170.347	-	-	-	5.730.665	14.028.439	-	30.308.764	-	30.308.764	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	1.249.645	1.249.645	1.249.645	1.249.645	3.774.944	3.774.944	3.774.944	-	-	-	5.024.589	-	5.024.589	-
Tài sản cố định	-	-	581.383	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	581.383	-	581.383	-
Tài sản khác (*)	-	-	589.361	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	589.361	-	589.361	-
Tổng tài sản	575.734	-	9.616.529	3.877.806	3.877.806	2.712.892	8.593.664	8.593.664	8.593.664	8.593.664	4.758.474	4.758.474	4.758.474	5.730.665	18.347.109	-	54.212.873	-	54.212.873	-
Nợ phải trả																				
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	5.842.108	5.842.108	1.774.625	2.197.365	2.197.365	2.197.365	2.197.365	2.964.995	2.964.995	2.964.995	113.935	7.657	-	12.900.685	-	12.900.685	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	16.786.048	16.786.048	3.970.313	4.612.728	4.612.728	4.612.728	4.612.728	5.035.955	5.035.955	5.035.955	1.036.177	33	-	31.441.254	-	31.441.254	-
Công cụ phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	138.382	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	138.382	-	138.382	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	412.560	412.560	412.560	1.399.301	-	-	1.811.861	-	1.811.861	-
Nợ khác	-	-	1.282.540	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.282.540	-	1.282.540	-
Tổng nợ phải trả	-	-	1.282.540	22.628.156	22.628.156	5.883.320	6.810.093	6.810.093	6.810.093	6.810.093	8.413.510	8.413.510	8.413.510	2.549.413	7.690	-	47.574.722	-	47.574.722	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	575.734	-	8.333.989	(18.750.350)	(18.750.350)	(3.170.428)	1.783.571	1.783.571	1.783.571	1.783.571	(3.655.036)	(3.655.036)	(3.655.036)	3.181.252	18.339.419	-	6.638.151	-	6.638.151	-
Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	575.734	-	8.333.989	(18.750.350)	(18.750.350)	(3.170.428)	1.783.571	1.783.571	1.783.571	1.783.571	(3.655.036)	(3.655.036)	(3.655.036)	3.181.252	18.339.419	-	6.638.151	-	6.638.151	-

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin đầu vào.

b. Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Ngân hàng quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát tương ứng với số vốn mà Ngân hàng tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Ngân hàng là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Ngân hàng duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn góp cam kết của các chủ sở hữu nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tương ứng tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn.

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng					
	Trên 3 tháng		Trong vòng 1 tháng		Từ 1-3 tháng		Từ 3-12 tháng		Từ 1-5 năm		Trên 5 năm	
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019												
Tài sản												
Tiền mặt	-	-	8.982.154	-	-	-	-	-	-	-	-	8.982.154
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	76.067.707	-	-	-	-	-	-	-	-	76.067.707
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	321.470.518	106.306	65.889.967	-	-	-	-	-	-	387.466.791
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	50.808.490,00	27.264.094	27.193.141	-	-	-	-	186.350.397	-	291.616.122
Cho vay khách hàng (*)	15.770.024	9.072.887	74.433.488	89.690.743	266.250.119	247.277.897	605.326.403	1.307.821.561	-	-	-	1.307.821.561
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	216.810.733	-	-	-	-	-	-	216.810.733
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.086.640	-	25.086.640
Tài sản khác (*)	-	-	25.430.886	-	-	-	-	-	-	-	-	25.430.886
Tổng tài sản	15.770.024	9.072.887	557.193.243	117.061.143	576.143.960	247.277.897	816.763.440	2.339.282.594				
Nợ phải trả												
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	252.086.648	76.574.973	222.755.578	4.916.286	330.400	556.663.885	-	-	-	556.663.885
Tiền gửi của khách hàng	-	-	662.013.096	128.796.330	374.037.367	191.840.176	1.424	1.356.688.393	-	-	-	1.356.688.393
Công cụ phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	5.971.183	-	-	-	-	-	-	-	5.971.183
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	17.801.942	60.379.759	-	78.181.701	-	-	-	78.181.701
Nợ khác	-	-	55.341.501	-	-	-	-	55.341.501	-	-	-	55.341.501
Tổng nợ phải trả	-	-	969.441.245	211.342.486	614.594.887	257.136.221	331.824	2.052.846.663				
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	15.770.024	9.072.887	(412.248.002)	(94.281.343)	(38.450.927)	(9.858.324)	816.431.616	286.435.931				

**NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng	
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm		Trên 5 năm
	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi		Triệu VND quy đổi
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019								
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	208.161	-	-	-	208.161	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.762.869	-	-	-	1.762.869	
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	7.450.079	2.463	1.527.000	-	8.979.542	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.177.486	631.846	630.202	-	6.758.204	
Cho vay khách hàng (*)	365.470	210.264	1.724.996	2.078.583	6.170.347	5.730.665	30.308.765	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	5.024.589	-	5.024.589	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	581.383	
Tài sản khác (*)	-	-	589.361	-	-	-	589.361	
Tổng tài sản	365.470	210.264	12.912.952	2.712.892	13.352.138	5.730.665	54.212.874	
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	5.842.108	1.774.625	5.162.361	113.935	12.900.685	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	15.342.153	2.984.855	8.668.316	4.445.896	31.441.254	
Công cụ phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	138.382	-	-	138.382	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	412.560	1.399.301	1.811.861	
Nợ khác	-	-	1.282.540	-	-	-	1.282.540	
Tổng nợ phải trả	-	-	22.466.801	4.897.862	14.243.237	5.959.132	47.574.722	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	365.470	210.264	(9.553.849)	(2.184.970)	(891.099)	(228.467)	6.638.152	

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

C. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Ngân hàng sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ngân hàng không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi của các tài sản và công nợ phải trả có gốc loại ngoại tệ tại thời điểm kết thúc năm tài chính như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	EUR	USD	USD	VND	Khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Tài sản						
Tiền mặt	6.122	2.162.371		6.800.442	13.219	8.982.154
Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước	-	11.794.490		64.273.217	-	76.067.707
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	55.485.428	60.415.820		246.824.442	24.741.101	387.466.791
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-		291.616.122	-	291.616.122
Công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	460.330.109		116.393.640	-	576.723.749
Cho vay khách hàng (*)	-	158.744.807		1.149.076.754	-	1.307.821.561
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-		216.810.733	-	216.810.733
Tài sản cố định	-	25.086.640		-	-	25.086.640
Tài sản khác (*)	-	7.182.366		18.248.520	-	25.430.886
Tổng tài sản	55.491.550	725.716.603		2.110.043.870	24.754.320	2.916.006.343
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	288.700.026		267.963.859	-	556.663.885
Tiền gửi của khách hàng	1.100.610	139.054.467		1.216.421.881	111.435	1.356.688.393
Công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	116.330.109		466.364.823	-	582.694.932
Phát hành giấy tờ có giá	-	-		78.181.701	-	78.181.701
Nợ khác	12.309	11.638.778		43.689.897	517	55.341.501
Vốn và các quỹ	-	260.457.913		-	-	260.457.913
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1.112.919	816.181.293		2.072.622.161	111.952	2.890.028.325
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	54.378.631	(90.464.690)		37.421.709	24.642.368	25.978.018
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	54.378.631	(90.464.690)		37.421.709	24.642.368	25.978.018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	EUR	USD	VND	Khác	Tổng
	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi
Tài sản					
Tiền mặt	142	50.112	157.600	307	208.161
Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước	-	273.337	1.489.532	-	1.762.869
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	1.285.874	1.400.137	5.720.156	573.375	8.979.542
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	6.758.204	-	6.758.204
Công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	10.668.150	2.697.423	-	13.365.573
Cho vay khách hàng (*)	-	3.678.911	26.629.854	-	30.308.765
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	5.024.589	-	5.024.589
Tài sản cố định	-	581.383	-	-	581.383
Tài sản khác (*)	-	166.452	422.909	-	589.361
Tổng tài sản	1.286.016	16.818.482	48.900.267	573.682	67.578.447
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	6.690.623	6.210.062	-	12.900.685
Tiền gửi của khách hàng	25.507	3.222.587	28.190.577	2.583	31.441.254
Công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	2.695.950	10.808.005	-	13.503.955
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.811.861	-	1.811.861
Nợ khác	286	269.729	1.012.513	12	1.282.540
Vốn và các quỹ	-	6.036.112	-	-	6.036.112
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	25.793	18.915.001	48.033.018	2.595	66.976.407
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	1.260.223	(2.096.519)	867.249	571.087	602.040
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	1.260.223	(2.096.519)	867.249	571.087	602.040

(*): Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Các cam kết bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng phát hành nhằm bảo lãnh thực hiện hợp đồng với bên thứ ba bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	51.866.865	1.202.015	39.602.310	919.566
Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	50.793.843	1.177.147	38.354.910	890.601
Cam kết giao dịch hoán đổi	808.999.871	18.748.572	567.444.272	13.176.056
Thư bảo lãnh tín dụng	21.996.095	509.760	33.117.522	768.989
Bảo lãnh khác	45.848.142	1.062.531	73.629.069	1.709.667
	979.504.816	22.700.025	752.148.083	17.464.879

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp kế toán chủ yếu mà Ngân hàng áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.



	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Tài sản tài chính				
Tiền mặt	8.982.154	9.516.559	8.982.154	9.516.559
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	76.067.707	24.000.477	76.067.707	24.000.477
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	320.659.348	288.312.205	320.659.348	288.312.205
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	66.807.443	108.144.946	66.807.443	108.144.946
Chứng khoán kinh doanh	291.344.133	229.365.090	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	1.282.629.782	1.168.106.031	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư	216.296.483	231.677.188	(*)	(*)
Các khoản lãi cộng dồn dự thu	15.661.809	12.935.305	(*)	(*)
Phải thu khác	4.804.883	3.525.478	(*)	(*)
Công nợ tài chính				
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	298.612.620	368.413.822	(*)	(*)
Vay từ các tổ chức tín dụng khác	258.051.265	166.783.906	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	1.356.688.393	1.268.528.529	(*)	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	5.971.183	1.477.894	(*)	(*)
Các khoản lãi cộng dồn dự trả	26.077.074	21.770.405	(*)	(*)
Phải trả khác	29.264.427	5.914.787	(*)	(*)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm Triệu VND quy đổi	Số đầu năm Triệu VND quy đổi	Số cuối năm Triệu VND quy đổi	Số đầu năm Triệu VND quy đổi
Tài sản tài chính				
Tiền mặt	208.161	220.974	208.161	220.974
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.762.869	557.291	1.762.869	557.291
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	7.431.280	6.694.609	7.431.280	6.694.609
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.548.262	2.511.126	1.548.262	2.511.126
Chứng khoán kinh doanh	6.751.901	5.325.858	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	29.724.946	27.123.422	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư	5.012.672	5.379.545	(*)	(*)
Các khoản lãi cộng dồn dự thu	362.962	300.358	(*)	(*)
Phải thu khác	111.353	81.862	(*)	(*)
Công nợ tài chính				
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	6.920.347	8.554.569	(*)	(*)
Vay từ các tổ chức tín dụng khác	5.980.338	3.872.722	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	31.441.254	29.455.232	(*)	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	138.382	34.317	(*)	(*)
Các khoản lãi cộng dồn dự trả	604.336	505.509	(*)	(*)
Phải trả khác	678.203	137.341	(*)	(*)

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 được ban hành bởi Bộ tài chính ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

41. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.328.753	30.871	1.260.959	29.279

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ngân hàng có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Trong vòng một năm	1.333.656	30.907	1.165.299	27.058
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.532.522	58.691	2.297.328	53.344
Trên năm năm	538.167	12.472	303.984	7.059
	4.404.345	102.070	3.766.611	87.461

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tiền thuê văn phòng phải trả. Thời hạn thuê từ một năm đến năm năm.

42. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (Hội sở chính/ Chi nhánh)	Chủ sở hữu
Ngân hàng Cathay United (Hội sở chính/ Chi nhánh/ Văn phòng đại diện)	Chủ sở hữu



Trong năm, Ngân hàng đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Gửi tiền				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	174.523.190	4.044.575	173.763.411	4.034.786
Nhận tiền gửi				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	173.281.910	4.015.808	172.773.240	4.011.795
Vay				
Ngân hàng Cathay United	984.000.000	22.804.200	410.500.000	9.531.810
Chia lợi nhuận				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	12.750.000	298.287	9.500.000	216.363
Ngân hàng Cathay United	12.750.000	298.287	9.500.000	216.363
Chi phí lãi				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	173.188	4.014	172.680	4.010
Ngân hàng Cathay United	4.860.770	112.648	1.605.018	37.269
Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai	9.106	211	24.523	569
Thu nhập lãi				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	161.777	3.749	173.423	4.027
Thu nhập của Ban Điều hành	229.885	5.328	212.462	4.933

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Số dư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	173.266.720	4.015.456	172.758.094	4.011.443
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh	1.256.470	29.119	1.253.712	29.111
Ngân hàng Cathay United	585.379	13.566	1.400.476	32.519
Số dư tiền gửi nhận từ các tổ chức tín dụng khác				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	173.281.910	4.015.808	172.773.240	4.011.795
Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai	1.328.666	30.792	10.212.067	237.124
Văn phòng đại diện Ngân hàng Cathay United	39.341	912	39.711	922
Số dư tiền vay của các tổ chức tín dụng khác				
Ngân hàng Cathay United	199.000.000	4.611.825	129.000.000	2.995.380
Lãi phải trả				
Ngân hàng Cathay United	1.943.666	45.044	1.625.509	37.744
Trái phiếu nắm giữ				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	16.094.930	373.000	16.063.738	373.000


Huỳnh Thanh Trung
 Người lập biểu


Trần Lệ Thủy
 Kế toán trưởng


Lưu Chí Hao
 Tổng Giám đốc
 Ngày 05 tháng 3 năm 2020